

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SOLAR TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SOLAR TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL SOLAR INVESTMENT  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109226982

**3. Ngày thành lập:** 16/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10 ngách 174/22 phố Mai Anh Tuấn, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành  
phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983607516

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                        | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất điện                                                    | 3511(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống điện                                            | 4321        |
| 3.  | Truyền tải và phân phối điện<br>(trừ truyền tải và điều độ điện) | 3512        |
| 4.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                          | 0112        |
| 5.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                        | 0117        |
| 6.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                             | 0118        |
| 7.  | Trồng cây hàng năm khác                                          | 0119        |
| 8.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                    | 0141        |
| 9.  | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa              | 0142        |
| 10. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai           | 0144        |
| 11. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                       | 3312        |
| 12. | Sửa chữa thiết bị điện                                           | 3314        |
| 13. | Sửa chữa thiết bị khác                                           | 3319        |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                | 4101        |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                          | 4102        |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt                                    | 4211        |
| 17. | Xây dựng công trình đường bộ                                     | 4212        |
| 18. | Xây dựng công trình điện                                         | 4221        |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                              | 4222        |
| 20. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc               | 4223        |
| 21. | Xây dựng công trình công ích khác                                | 4229        |
| 22. | Xây dựng công trình thủy                                         | 4291        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292 |
| 24. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299 |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330 |
| 31. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390 |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu       | 4649 |
| 33. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>loại (trừ vàng nguyên liệu và vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 34. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 36. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4759 |
| 38. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn và Quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                              | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7730 |
| 40. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn điện , bán lẻ điện | 4669 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                       | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐOÀN THỊ NHƯ QUỲNH | Phòng 2007 CT1 khu NÓDVTMVPV TH GPComplex, số 1 Phùng Chí Kiên, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.450.000.000         | 49,000    | 025176000652                                                                                                                                      |         |
| 2   | MAI THỊ THU TRANG  | Số 10 ngách 174/22 phố Mai Anh Tuấn, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                            | 2.550.000.000         | 51,000    | 038182000202                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: MAI THỊ THU TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc*

Sinh ngày: 08/08/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 038182000202

Ngày cấp: 21/10/2014

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 10 ngách 174/22 phố Mai Anh Tuấn, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 10 ngách 174/22 phố Mai Anh Tuấn, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội